VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VÙNG TRUNG BỘ

TẠP CHÍ

KHOA HỌC XÃ HỘI MIỀN TRUNG

Central Vietnamese Review of Social Sciences

01 (81) 2023

ISSN 1859-2635

CVRSS
Tạp chí Khoa học xã hội miền Trung
ISSN 1859 – 2635

TỔNG BIÊN TẬP
TS. Hoàng Hồng Hiệp

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP
PGS.TS. Bùi Đức Hùng (Chủ tịch)
Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ

GS.TS. Nguyễn Xuân Thắng
Ủy viên Bộ Chính trị
Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

GS.TS. Nguyễn Chí Bền
Viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam

GS.TS. Trần Thọ Đạt
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

GS.TS. Phạm Văn Đức
Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

TS. Hoàng Hồng Hiệp
Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ

GS.TS. Nguyễn Xuân Kính
Viện Nghiên cứu Văn hóa

GS.TS. Eric Iksoon Im
University of Hawaii – Hilo, Hoa Kỳ

GS.TS. Đỗ Hoài Nam
Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

GS.TS. Vũ Băng Tâm
University of Hawaii - Hilo, Hoa Kỳ

GS.TS. Nguyễn Quang Thuấn
Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

GS.TS. Trần Đăng Xuyền
Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

BIÊN TẬP TRỊ SỰ
ThS. Châu Ngọc Hòe
CN. Lưu Thị Diệu Hiền

CVRSS

Tạp chí Khoa học xã hội miền Trung

ISSN 1859 – 2635

Tạp chí ra 2 tháng 1 kỳ **Số 01 năm 2023** **Năm thứ mười sáu**

Mục lục

Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh vào thực hành mô hình "Dân vận khéo" ở Việt Nam hiện nay
Trịnh Thị Phương Oanh **3**

Tác động của phong cách lãnh đạo đến sự căng thẳng công việc của người lao động tại các doanh nghiệp cung ứng Việt Nam
Trương Đức Thao, Nguyễn Thị Thuý, Nguyễn Thị Thu Thảo, Phạm Văn Minh **11**

Các nhân tố ảnh hưởng đến việc chấp nhận ứng dụng phần mềm kế toán đám mây trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam
Đào Nhật Minh, Lê Văn Tân, Phạm Thị Lai, Trần Xuân Quân **19**

Nhân tố ảnh hưởng đến ý định lựa chọn loại hình du lịch kết hợp chăm sóc sức khoẻ của khách nội địa khi đi du lịch đến thành phố Nha Trang
Lê Chí Công, Phan Huyền Xuân Thảo, Nguyễn Trà Minh Thư, Nguyễn Trần Diệu Trinh, Nguyễn Thảo Trang, Phạm Thị Hồng Hạnh **31**

Tác động của Nhà máy lọc dầu Dung Quất đến an sinh xã hội, văn hoá và lối sống của người dân tỉnh Quảng Ngãi
Nguyễn Thị Thanh Xuyên, Hoàng Hồng Hiệp **41**

Kinh nghiệm quốc tế trong giải quyết các tranh chấp trên biển theo Công ước Liên hiệp quốc về Luật Biển năm 1982 và một số gợi mở đối với Việt Nam
Võ Công Khôi, Trần Đình Chín **54**

Nét đẹp phong tục ba ngày Tết Cả của người Việt trong thơ ca trung đại Việt Nam
Tran Thi Kim Thu **63**

Giấy phép xuất bản số 104/GP – BTTTT cấp ngày 22 tháng 4 năm 2013
Chế bản điện tử tại Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ; In 250 cuốn khổ 19 x 27cm; Số 01 năm 2023
In tại Công ty TNHH MTV In Tổng hợp Đà Nẵng
Số 2, Lý Thường Kiệt - P. Thạch Thang - Q. Hải Châu - TP. Đà Nẵng * ĐT: 0236.3821038; Nộp lưu chiểu tháng 02/2023

CVRSS
Central Vietnamese Review of Social Sciences
ISSN 1859 – 2635

Bimonthly Review | No. 01, 2023 | The 16th Year

Contents

Ho Chi Minh’s ideology on developing “Skilled Mass Mobilization” model in Vietnam today
Trinh Thi Phuong Oanh **3**

The impact of leadership style on workers’ stress in Vietnamese supply enterprises
Truong Duc Thao, Nguyen Thi Thuy, Nguyen Thi Thu Thao, Pham Van Minh **11**

Determinants of adopting cloud accounting software in small and medium enterprises in Vietnam
Dao Nhat Minh, Le Van Tan, Pham Thi Lai, Tran Xuan Quan **19**

Determinants of domestic tourists’ choice of medical tourism to Nha Trang
Le Chi Cong, Phan Huyen Xuan Thao, Nguyen Tra Minh Thu, Nguyen Tran Dieu Trinh, Nguyen Thao Trang, Pham Thi Hong Hanh **31**

Impacts of Dung Quat Oil Refinery on social security, culture, and lifestyleof local people in Quang Ngai province
Nguyen Thi Thanh Xuyen, Hoang Hong Hiep **41**

The international experience in the sea dispute settlement under the 1982 UNCLOS and some implications to Vietnam
Vo Cong Khoi, Tran Dinh Chin **54**

The cultural beauty of three-day of Tết in Vietnamese medieval poetry
Tran Thi Kim Thu **63**

Các nhân tố ảnh hưởng đến việc chấp nhận ứng dụng phần mềm kế toán đám mây trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam

Đào Nhật Minh,
Lê Văn Tân,
Phạm Thị Lai,
Trần Xuân Quân
Trường Đại học Quy Nhơn
Email: daonhatminh@qnu.edu.vn

Tóm tắt: Khảo sát 188 doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) tại Bình Định, thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, và Đồng Nai, nghiên cứu này sử dụng mô hình SEM để kiểm định các nhân tố ảnh hưởng đến việc chấp nhận ứng dụng phần mềm kế toán (PMKT) đám mây trong các DNNVV. Kết quả kiểm định cho thấy, "nhận thức về tính hữu ích" và "nhận thức về tính dễ sử dụng" có tác động đến "ý định sử dụng PMKT đám mây". Từ đó, "ý định sử dụng PMKT đám mây" sẽ tác động đến "việc chấp nhận ứng dụng PMKT đám mây" tại doanh nghiệp. "Ảnh hưởng xã hội" và "các điều kiện thúc đẩy" cũng có tác động đến "việc chấp nhận ứng dụng PMKT đám mây" tại doanh nghiệp. Ngoài ra, giá phí cũng là một vấn đề cần lưu tâm trong việc chấp nhận PMKT đám mây tại các DNNVV.

Từ khóa: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, phần mềm kế toán đám mây, ý định sử dụng, chấp nhận ứng dụng.

Determinants of adopting cloud accounting software in small and medium enterprises in Vietnam

Abstract: The study uses SEM model to test determinants of adopting cloud accounting software in SMEs by examining 188 SMEs in Binh Dinh, Ho Chi Minh City, Binh Duong, and Dong Nai. The test results indicate that "perceived usefulness" and "perceived ease of use" have an impact on the "behavioral intention to use cloud accounting software". Therefore, the "behavioral intention to use cloud accounting software" will affect the "adoption of cloud accounting software" in enterprises. Besides, "social influence" and "facilitating conditions" have a certain influence on the "adoption of the software" in SMEs. Additionally, various costs play an important role in adopting the software in SMEs.

Keywords: Small and medium enterprises (SMEs), cloud accounting software, behavioral intention to use, adoption.

Ngày nhận bài: 10/01/2023 **Ngày duyệt đăng:** 20/2/2023

1. Đặt vấn đề

Phần mềm kế toán trên nền tảng đám mây (PMKT trực tuyến) là một loại PMKT cho phép các cá nhân cập nhật và xem thông tin mọi lúc, mọi nơi, với mọi thiết bị có kết nối Internet. Do đó, PMKT dựa trên đám mây khác với PMKT truyền thống vì nó không yêu cầu cài đặt trên máy tính, nó kết nối với máy chủ và hoạt động thông qua mạng Internet. Phần mềm này giúp nhân viên kế toán, nhà quản lý làm việc chuyên nghiệp, hiệu quả và giảm áp lực đầu tư cơ sở vật chất, nhân lực do không phải đầu tư máy chủ và nhân sự quản lý hệ thống. Người quản

lý và kế toán có thể xem thông tin mọi lúc mọi nơi, bằng mọi thiết bị có thể kết nối Internet như điện thoại, máy tính bảng,… Những ưu điểm đặc biệt đáng chú ý của PMKT trực tuyến so với PMKT truyền thống còn bao gồm việc cập nhật kịp thời các tiến bộ công nghệ trong kế toán, quy định pháp luật và dữ liệu được sao lưu liên tục. Hiện tại, Việt Nam có hơn 100 doanh nghiệp cung cấp PMKT. Công ty cổ phần Misa, Công ty phần mềm FAST là hai doanh nghiệp Việt Nam giới thiệu và cung cấp PMKT trực tuyến đầu tiên vào năm 2013, theo sau là các công ty phần mềm khác như Công ty cổ phần Tin học Lạc Việt, Công ty cổ phần Phát triển Phần mềm ASIA (Le và Cao, 2020). Mặc dù Việt Nam đã và đang theo xu hướng chung của thế giới, nhưng nhìn chung, ứng dụng PMKT trực tuyến tại các doanh nghiệp Việt Nam vẫn đang ở thời kỳ đầu. Người dùng vẫn còn lo ngại về tính bảo mật, thông tin riêng tư trong môi trường kế toán trực tuyến, đồng thời họ vẫn đang xem xét tính hữu ích, dễ sử dụng của kế toán đám mây so với các PMKT truyền thống.

Các nghiên cứu về phần mềm kế toán đám mây tại Việt Nam còn rất hạn chế. Đây là lĩnh vực chưa thu hút được nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu trong nước. Nguyễn Hữu Bình (2019) đã thực hiện tổng quan tài liệu để cung cấp một cái nhìn khái quát về những lợi ích mà PMKT đám mây mang lại, cũng như những thách thức mà doanh nghiệp có thể đối mặt khi ứng dụng PMKT đám mây. Le và Cao (2020) với mục đích nghiên cứu ý định sử dụng phần mềm kế toán đám mây tại các doanh nghiệp Việt Nam, đã dựa trên lý thuyết nền là mô hình chấp nhận công nghệ (TAM - Technology Acceptance Model), với dữ liệu được thu thập thông qua bảng câu hỏi có cấu trúc từ 112 kế toán và quản lý trong các doanh nghiệp Việt Nam. Kết quả chỉ ra rằng nhận thức về tính hữu ích và nhận thức về tính dễ sử dụng có tác động tích cực đến ý định sử dụng PMKT đám mây của các doanh nghiệp. Ngoài ra, nghiên cứu đã tìm thấy mối quan hệ tích cực giữa nhận thức về tính thuận tiện và nhận thức về tính dễ sử dụng với nhận thức về tính hữu ích; Nhận thức về tính thuận tiện cũng có tác động tích cực đến nhận thức về tính dễ sử dụng. Tuy nhiên, nhận thức về tính an toàn và quyền riêng tư không ảnh hưởng đáng kể đến ý định sử dụng phần mềm kế toán trên nền tảng đám mây tại doanh nghiệp…..

Đã có một số nghiên cứu nước ngoài xem xét các nhân tố ảnh hưởng đến việc chấp nhận PMKT đám mây tại doanh nghiệp như: Bhatt (2013), Ghosh (2015), Soni và cộng sự (2018), Simapivapan và Miller (2018), Van den Bergh và Kloppers (2019), Musa và cộng sự (2019), Haleem (2020), ELDALABEEH và cộng sự (2021)… Tuy nhiên, việc áp dụng công nghệ điện toán đám mây trong lĩnh vực kế toán trên thế giới có những nét khác biệt so với Việt Nam. Do vậy, nghiên cứu thực nghiệm các nhân tố tác động đến việc chấp nhận PMKT đám mây trong điều kiện các doanh nghiệp ở Việt Nam, nhất là đối với loại hình DNNVV là hết sức cần thiết (DNNVV chiếm đến 97,36 % tổng số doanh nghiệp Việt Nam (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2022).

2. Cơ sở lý thuyết và giả thuyết

2.1. Các khái niệm liên quan

Ping và Xuefeng (2011) cho rằng, PMKT đám mây là việc sử dụng điện toán đám mây trên Internet để xây dựng một hệ thống thông tin kế toán ảo, hiểu một cách đơn giản hơn thì điện toán đám mây cộng với kế toán tương đương với PMKT đám mây. Doanh nghiệp có thể truy cập thông tin và dịch vụ kế toán thông qua PMKT đám mây và không phải tốn nhiều chi phí tài chính và nhân lực để mua và cài đặt PMKT. Trong bối cảnh cạnh tranh như hiện nay, các công ty đang phải đối mặt với việc thu thập và xử lý khối lượng lớn dữ liệu tài chính. Để tìm ra giải pháp cho vấn đề này, các công ty thường tìm cách tối ưu hóa các khoản đầu tư và chi phí và do xu hướng công nghệ thực tế, mô hình điện toán đám mây đang được xem xét. Các công ty dịch vụ kế toán đang có xu hướng chuyển sang sử dụng điện toán đám mây để thay đổi cách thức cung cấp dịch vụ kế toán cho khách hàng của họ.

PMKT đám mây có nghĩa là một hệ thống thông tin kế toán có thể được truy cập bất cứ lúc nào và từ bất kỳ đâu có kết nối Internet mà không cần cài đặt và quản lý trước trên các máy chủ nội bộ (Prawita, 2019). Thông tư số 103/2005 của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 11 năm 2005 về hướng dẫn tiêu chuẩn và điều kiện của PMKT đã định nghĩa: "Phần mềm kế toán là bộ chương trình dùng để tự động xử lý các thông tin kế toán trên máy vi tính, bắt đầu từ khâu nhập chứng từ gốc, phân loại chứng từ, xử lý thông tin trên các chứng từ theo quy trình của chế độ kế toán đến khâu in ra sổ kế toán và báo cáo tài chính, báo cáo kế toán quản trị".

Kết hợp định nghĩa của Ping và Xuefeng (2011), Prawita (2019) về PMKT đám mây và định nghĩa của Bộ Tài chính về PMKT có thể đưa ra khái niệm về PMKT đám mây như sau: PMKT đám mây *là bộ chương trình ảo trên nền tảng công nghệ điện toán đám mây, không cần cài đặt trước, có thể truy cập* bất cứ lúc nào và từ bất kỳ đâu có kết nối Internet, dùng để tự động xử lý các thông tin kế toán theo quy trình của chế độ kế toán và cho ra các báo cáo theo quy định của luật pháp và yêu cầu của doanh nghiệp.

Davis (1985) định nghĩa nhận thức về tính hữu ích của doanh nghiệp đối với PMKT đám mây là mức độ mà kế toán trưởng của doanh nghiệp tin rằng việc sử dụng PMKT đám mây sẽ nâng cao hiệu suất công việc của họ. Nhận thức về tính dễ sử dụng của doanh nghiệp đối với PMKT đám mây là mức độ mà kế toán trưởng của doanh nghiệp tin rằng việc sử dụng PMKT đám mây sẽ không tốn nhiều nỗ lực về mặt thể chất và tinh thần của họ.

Venkatesh và cộng sự (2003) định nghĩa ảnh hưởng xã hội trong việc chấp nhận sử dụng PMKT đám mây tại doanh nghiệp phản ánh mức độ mà kế toán trưởng tại doanh nghiệp nhận thức về cách mà các đối tượng bên trong và bên ngoài doanh nghiệp mong đợi họ sử dụng PMKT đám mây. Các điều kiện thúc đẩy trong việc chấp nhận sử dụng PMKT đám mây tại doanh nghiệp phản ánh mức độ mà kế toán trưởng tin rằng doanh nghiệp có đủ cơ sở hạ tầng kỹ thuật và sự hỗ trợ để thúc đẩy việc sử dụng PMKT đám mây tại doanh nghiệp.

Ý định hành vi là xu hướng hành vi của một người trong việc sử dụng công nghệ (Muchran và Ahmar, 2019). Do đó, ý định sử dụng PMKT đám mây là khả năng kế toán trưởng doanh nghiệp sử dụng PMKT đám mây để thực hiện hoạt động kế toán tại doanh nghiệp.

Davis (1985) khái niệm, việc chấp nhận ứng dụng PMKT đám mây là việc kế toán trưởng doanh nghiệp chấp nhận và thực tế sử dụng PMKT đám mây tại phòng kế toán của doanh nghiệp.

2.2. Các giả thuyết

Giả thuyết H1: Nhận thức về tính hữu ích có tác động tích cực đến ý định sử dụng PMKT đám mây.

Mô hình TAM ủng hộ mạnh mẽ sự tác động tích cực của "Nhận thức về tính hữu ích" đến "Ý định sử dụng PMKT đám mây". Ở lý thuyết TOE, dù không đề cập trực tiếp tới nhân tố nhận thức về tính hữu ích và ý định sử dụng, nhưng có đề cập đến sự tác động "Các đặc điểm của công nghệ" (được đánh giá qua nhận thức của người dùng) tới "Quyết định đổi mới công nghệ "(ý định của người dùng). Do đó, về bản chất, TOE cũng ủng hộ mối quan hệ giữa nhận thức về tính hữu ích và ý định sử dụng PMKT đám mây. Ngoài ra, mối quan hệ tích cực giữa hai nhân tố này còn được sự ủng hộ bởi các nghiên cứu của Bhatt (2013), Ghosh (2015), Soni và cộng sự (2018), Simapivapan và Miller (2018), Musa và cộng sự (2019), Putra (2019), Haleem (2020), ELDALABEEH và cộng sự (2021), Le và Cao (2020).

Giả thuyết H2: Nhận thức về tính dễ sử dụng có tác động tích cực đến ý định sử dụng PMKT đám mây.

Tương tự nhân tố "Nhận thức về tính hữu ích", mối quan hệ giữa "Nhận thức về tính dễ sử dụng" và "Ý định sử dụng PMKT đám mây" cũng được sự ủng hộ của 2 lý thuyết nền trên. Ngoài

ra, mối quan hệ tích cực giữa hai nhân tố này còn được sự ủng hộ bởi nhiều nghiên cứu của Soni và cộng sự (2018), Simapivapan và Miller (2018), Yusuf và Pontoh (2020), ELDALABEEH và cộng sự (2021), Le và Cao (2020).

Giả thuyết H3: Ý định sử dụng PMKT đám mây có tác động tích cực đến việc chấp nhận ứng dụng PMKT đám mây.

Theo lý thuyết TAM, ý định sử dụng một hệ thống sẽ có tác động trực tiếp đến việc sử dụng thực tế hệ thống đó. Al-Sharafi và cộng sự (2017) đã chỉ ra sự không chắc chắn và nhận thức về niềm tin là nhân tố ảnh hưởng đến việc có kéo dài dịch vụ điện toán đám mây hay không. Điều này cho thấy việc sử dụng PMKT đám mây chịu ảnh hưởng lớn từ niềm tin. Kết quả này tương tự nghiên cứu của Yusuf và Pontoh (2020). Haleem (2020) đã chỉ ra ý định về hành vi sử dụng kế toán đám mây là nhân tố trung gian trong sự tác động của kỳ vọng về hiệu quả, kỳ vọng về nỗ lực, và ảnh hưởng xã hội tới hành vi sử dụng của kế toán đám mây. Le và Cao (2020), Eldalabeeh và cộng sự (2021) cũng cho thấy "Ý định sử dụng kế toán đám mây" sẽ ảnh hưởng đến "Sự chấp nhận ứng dụng PMKT đám mây".

Giả thuyết H4: Ảnh hưởng xã hội có tác động tích cực đến việc chấp nhận ứng dụng PMKT đám mây.

Trong lý thuyết TOE, bối cảnh môi trường đề cập đến các yếu tố bên ngoài doanh nghiệp, bối cảnh tổ chức đề cập tới các đặc điểm của doanh nghiệp ảnh hưởng tới quyết định đổi mới công nghệ tại doanh nghiệp đó. Ảnh hưởng xã hội được hiểu là cách mà các đối tượng bên trong và bên ngoài doanh nghiệp mong đợi từ việc sử dụng hệ thống mới, và sự mong đợi này sẽ ảnh hưởng tới quyết định đổi mới công nghệ tại doanh nghiệp. Do đó, lý thuyết TOE ủng hộ mối quan hệ giữa "ảnh hưởng xã hội" và "việc chấp nhận ứng dụng PMKT đám mây". Các nghiên cứu của Al-Sharafi và cộng sự (2017), Musa và cộng sự (2019), Haleem (2020), Eldalabeeh và cộng sự (2021), cũng khẳng định mối quan hệ tích cực giữa hai nhân tố này.

Giả thuyết H5: Các điều kiện thúc đẩy có tác động tích cực đến việc chấp nhận ứng dụng PMKT đám mây.

Trong lý thuyết TOE, bối cảnh tổ chức đề cập tới các đặc điểm của doanh nghiệp sẽ ảnh hưởng tới quyết định đổi mới công nghệ tại doanh nghiệp đó. Các điều kiện thúc đẩy phản ánh mức độ mà một cá nhân tin rằng doanh nghiệp có đủ cơ sở hạ tầng kỹ thuật và sự hỗ trợ để thúc đẩy việc sử dụng hệ thống (Venkatesh và cộng sự, 2003). Do đó, lý thuyết TOE ủng hộ mối quan hệ giữa "các điều kiện thúc đẩy" và "việc chấp nhận ứng dụng PMKT đám mây". Ngoài ra, mối quan hệ tích cực giữa hai nhân tố này còn được sự ủng hộ bởi các nghiên cứu của Al-Sharafi và cộng sự (2017), Musa và cộng sự (2019), Haleem (2020), ELDALABEEH và cộng sự (2021).

Ngoài ra, các nghiên cứu của Bhatt (2013), Ghosh (2015), Al-Sharafi và cộng sự (2017), Soni và cộng sự (2018), Simapivapan và Miller (2018), Putra (2019) cũng đã chỉ ra chi phí sử dụng PMKT đám mây sẽ ảnh hưởng đến dự định ứng dụng PMKT đám mây tại các doanh nghiệp. Dựa vào lý thuyết TOE, mức độ sẵn sàng các nguồn lực tại doanh nghiệp để có thể chi trả định kỳ giá phí của PMKT đám mây được cho là sẽ ảnh hưởng lớn tới việc chấp nhận ứng dụng PMKT đám mây tại doanh nghiệp. Vì vậy, căn cứ vào lý thuyết TOE và các nghiên cứu liên quan, bài báo xem xét nhân tố *giá phí của PMKT đám mây* là nhân tố kiểm soát của mô hình nghiên cứu.

Căn cứ vào các giả thuyết nghiên cứu đã trình bày, nhóm tác giả đưa ra mô hình nghiên cứu sau đây:

Sơ đồ 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất

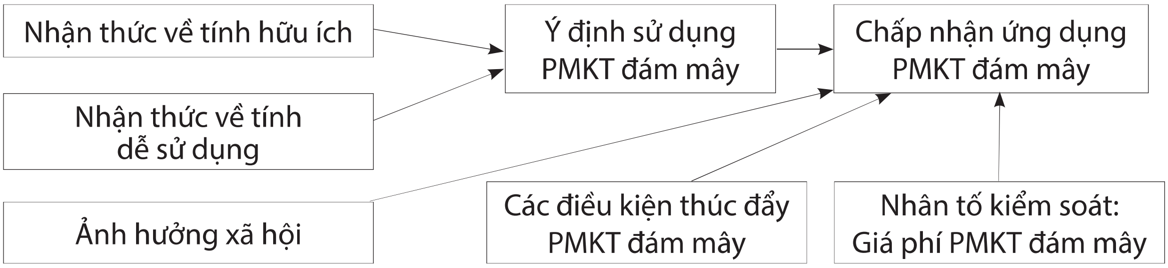

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1 Mô tả dữ liệu

Nghiên cứu khảo sát 200 DNNVV tại Bình Định, thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai có sử dụng hoặc dự định sử dụng PMKT đám mây theo phương pháp chọn mẫu phi xác suất là phương pháp phát triển mầm. Theo đó, nhóm tác giả sẽ chọn mẫu thuận tiện một số doanh nghiệp. Sau đó, nhờ các doanh nghiệp này giới thiệu cho các doanh nghiệp khác có sử dụng PMKT. Phương cách khảo sát này phù hợp với bối cảnh rất khó để xác định các doanh nghiệp có sử dụng hoặc dự định sử dụng PMKT đám mây tại Việt Nam.

Mỗi doanh nghiệp thực hiện 01 phiếu khảo sát, người trả lời phiếu khảo sát là kế toán trưởng doanh nghiệp. Công cụ Google form, email hoặc gặp trực tiếp sẽ là những kênh để nhóm tác giả chuyển phiếu khảo sát tới đối tượng trong mẫu nghiên cứu. Kết quả thu hồi được 188 phiếu đạt tiêu chuẩn, đủ điều kiện để thực hiện các kiểm định trong nghiên cứu (Hair & cộng sự, 2016).

3.2. Xây dựng thang đo

Thang đo nhân tố "Nhận thức về tính hữu ích" được tham khảo từ nghiên cứu của Lin (2010), gồm 3 biến quan sát. Thang đo nhân tố "Nhận thức về tính dễ sử dụng" được tham khảo từ nghiên cứu của Rajan và Baral (2015), gồm 4 biến quan sát. Thang đo nhân tố "Ảnh hưởng xã hội", "Các điều kiện thúc đẩy" được tham khảo từ nghiên cứu của Venkatesh và cộng sự (2003), ban đầu gồm 4 biến quan sát, sau khi phỏng vấn chuyên gia còn lại 3 biến quan sát. Thang đo nhân tố "Ý định sử dụng PMKT đám mây" được tham khảo từ nghiên cứu của ELDALABEEH và cộng sự (2021), ban đầu gồm 4 biến quan sát, sau khi phỏng vấn chuyên gia còn lại 3 biến quan sát. Thang đo nhân tố "Chấp nhận ứng dụng PMKT đám mây" cũng được tham khảo từ nghiên cứu của ELDALABEEH và cộng sự (2021), gồm 5 biến quan sát. Thang đo nhân tố kiểm soát "Giá phí của PMKT đám mây" là biến định tính, được xây dựng dựa vào thang đo giá phí PMKT của Simapivapan và Miller (2018).

Bảng 1: Thang đo các nhân tố nghiên cứu

Nhân tố nghiên cứu	Biến quan sát	Mã hóa
Nhận thức về tính hữu ích	Việc sử dụng PMKT đám mây giúp doanh nghiệp tôi nâng cao khả năng ra quyết định một cách chính xác.	HI1
	PMKT đám mây tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tôi hoàn thành các nhiệm vụ đã đặt ra.	HI2
	Việc sử dụng PMKT đám mây giúp cải thiện hiệu quả công việc trong doanh nghiệp tôi.	HI3

Nhận thức về tính dễ sử dụng	Việc tương tác với PMKT đám mây rõ ràng và dễ hiểu.	SD1
	Tương tác với PMKT đám mây không đòi hỏi nỗ lực tinh thần cao.	SD2
	PMKT đám mây rất dễ sử dụng.	SD3
	PMKT đám mây dễ vận hành để đạt được các nhiệm vụ	SD4
Ảnh hưởng xã hội	Những người ảnh hưởng tới hành vi của tôi nghĩ rằng tôi nên dùng PMKT đám mây.	XH1
	Những người quan trọng với tôi nghĩ rằng tôi nên dùng PMKT đám mây	XH2
	Về cơ bản, doanh nghiệp của tôi ủng hộ việc sử dụng PMKT đám mây	XH3
Các điều kiện thúc đẩy	Tôi có những nguồn lực cần thiết để sử dụng PMKT đám mây.	DK1
	Tôi có những kiến thức cần thiết để sử dụng PMKT đám mây.	DK2
	Doanh nghiệp luôn có một người (hoặc nhóm) cụ thể sẵn sàng hỗ trợ khi gặp khó khăn trong việc sử dụng PMKT đám mây	DK3
Ý định sử dụng PMKT đám mây	Nhìn chung, việc sử dụng PMKT đám mây là một khía cạnh tích cực đối với tôi.	YD1
	Về tổng thể, tôi nghĩ nên sử dụng PMKT đám mây để thực hiện công việc kế toán tại doanh nghiệp.	YD2
	Tôi sẽ tận dụng tối đa PMKT toán đám mây trong công việc của mình	YD3
Chấp nhận ứng dụng PMKT đám mây	Công ty chúng tôi sử dụng PMKT đám mây cho hoạt động kế toán toàn doanh nghiệp.	CN1
	Công ty chúng tôi sử dụng PMKT đám mây để cung cấp việc sử dụng tối ưu tài nguyên dữ liệu của doanh nghiệp.	CN2
	Công ty chúng tôi sử dụng PMKT đám mây hàng ngày	CN3
	Công ty chúng tôi thường xuyên sử dụng PMKT đám mây	CN4
	Công ty chúng tôi sẽ thường xuyên sử dụng PMKT đám mây trong tương lai	CN5
Giá phí PMKT đám mây	Miễn phí với các tính năng bị hạn chế	
	Dưới 10 triệu VND	
	Trên 10 triệu VND	

(Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả)

4. Kết quả nghiên cứu

4.1 Kiểm định Cronbach's Alpha

Kết quả Cronbach alpha cho thấy các thang đo đều đạt độ tin cậy cần thiết. Cronbach alpha của thang đo "nhận thức về tính hữu ích" là 0,787; Thang đo "nhận thức về tính dễ sử dụng" là 0,842; Thang đo "ảnh hưởng xã hội" là 0,684; Thang đo "các điều kiện thúc đẩy" là 0,793; Thang đo "ý định sử dụng PMKT đám mây" là 0,804; Thang đo "chấp nhận ứng dụng PMKT đám mây" là 0,893. Các biến trong các thang đo đều có hệ số tương quan giữa biến và tổng > 0,3.

4.2 Kiểm định EFA

Theo Nguyễn Đình Thọ (2014), không nên đưa nhân tố độc lập vào chung với nhân tố phụ thuộc để xử lý EFA. Vì vậy, nghiên cứu này thực hiện phân tích EFA riêng cho nhân tố phụ thuộc "chấp nhận ứng dụng PMKT đám mây" và nhân tố "ý định sử dụng PMKT đám mây" (vì nhân tố này vừa là nhân tố độc lập vừa là nhân tố phụ thuộc trong các mối quan hệ). Các nhân tố còn lại: nhận thức về tính hữu ích, nhận thức về tính dễ sử dụng, ảnh hưởng xã hội, và các điều kiện thúc đẩy sẽ được phân tích EFA chung với nhau.

- Nhân tố chấp nhận ứng dụng PMKT đám mây: KMO = 0,882; Sig.=0,000; Cumulative % = 70,260; Eigenvalues = 3,513.

- Nhân tố ý định sử dụng PMKT đám mây: KMO = 0,710; Sig.=0,000; Cumulative % = 71,828; Eigenvalues = 2,155.

- Các nhân tố còn lại: KMO = 0,710; Sig.=0,000; Cumulative % = 68,414; Eigenvalues = 2,919.

- Các biến đều có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,55.

Kết quả EFA cho thấy thang đo các nhân tố trong mô hình nghiên cứu đều có hệ số KMO lớn hơn 0,5 và nhỏ hơn 1, mức ý nghĩa (Sig.) nhỏ hơn 0,05, phương sai trích lớn hơn 50% với giá trị Eigenvalues lớn hơn 1, hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0,55. Do đó, các thang đo trong nghiên cứu có tính hội tụ và phân biệt.

4.3. Kiểm định CFA

Trong bảng 2, các thước đo đều phù hợp, qua phân tích CFA, mô hình đo lường phù hợp tốt với dữ liệu thực tế (Đinh Phi Hổ và cộng sự, 2018).

Bảng 2: Đánh giá mức độ phù hợp mô hình

	Tên	**Ký hiệu**	**Giá trị tham khảo**	**Giá trị của mô hình**	**Kết luận**
1	Mức ý nghĩa Chi bình phương (χ^2)	P-value	p-value > 0,05	0,119	**Mô hình đo lường phù hợp với dữ liệu thực tế**
2	Chi bình phương điều chỉnh theo bậc tự do (Cmin/ df)	χ^2/ d.f	χ^2/ d.f < = 5	1,128	
3	Chỉ số TLI (Tucker - Lewis Index)	TLI	TLI > 0,9	0,984	
4	Chỉ số thích hợp so sánh CFI (Comparative Fit Index)	CFI	CFI > 0,9; 0 < CFI < 1, càng tiến về 1 càng phù hợp	0,986	
5	Chỉ số RMSEA (Root Mean Square Error Approximation)	RMSEA	RMSEA < 0,05: mô hình phù hợp tốt; RMSEA < 0,08 Chấp nhận; Càng nhỏ càng tốt	0,026	

(Nguồn: Kết quả khảo sát, 2022)

4.4. Phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính

Theo Đinh Phi Hổ và cộng sự (2018), mức ý nghĩa của Chi bình phương hoặc Chi bình phương điều chỉnh theo bậc tự do tùy thuộc vào cỡ mẫu, cỡ mẫu càng lớn, mức ý nghĩa càng cao và Chi bình phương điều chỉnh càng lớn. Nếu cỡ mẫu của nghiên cứu nhỏ, Significance (P-value) <= 0,05 hoặc (CMIN/ df) > 5, các điều kiện khác thỏa mãn, mô hình vẫn chấp nhận. Bảng 3 cho thấy, mặc dù P-value = 0,000 < 0,05 vì cỡ mẫu nhỏ, còn các thước đo khác đều phù hợp. Do đó, mô hình tích hợp phù hợp với dữ liệu thực tế.

Bảng 3: Đánh giá mức độ phù hợp mô hình tích hợp

	Tên	**Ký hiệu**	**Giá trị tham khảo**	**Giá trị của mô hình**	**Kết luận**
1	Mức ý nghĩa Chi bình phương (χ^2)	P-value	p-value > 0,05	0,000	Mô hình tích hợp phù hợp với dữ liệu thực tế

2	Chi bình phương điều chỉnh theo bậc tự do (Cmin/ df)	χ2/ d.f	χ2/ d.f < = 5	1,404	
3	Chỉ số TLI (Tucker - Lewis Index)	TLI	TLI > 0,9	0,945	
4	Chỉ số thích hợp so sánh CFI (Comparative Fit Index)	CFI	CFI > 0,9;0 < CFI < 1, càng tiến về 1 càng phù hợp	0,951	
5	Chỉ số RMSEA (Root Mean Square Error Approximation)	RMSEA	RMSEA < 0,05: mô hình phù hợp tốt; RMSEA < 0,08 Chấp nhận; Càng nhỏ càng tốt	0,046	

(Nguồn: Kết quả khảo sát, 2022)

Trong bảng 4, biến SD (nhận thức về tính dễ sử dụng) và biến HI (nhận thức về tính hữu ích) tác động đến YD (ý định sử dụng PMKT đám mây) cùng chiều, có ý nghĩa thống kê (P - value <=0,05). Biến DK (các điều kiện thúc đẩy), XH (ảnh hưởng xã hội) và YD (ý định sử dụng PMKT đám mây) tác động đến CN (việc chấp nhận ứng dụng PMKT đám mây) cùng chiều, có ý nghĩa thống kê (P - value <=0,05). Biến kiểm soát Giaphi (giá phí của PMKT đám mây) tác động đến CN (việc chấp nhận ứng dụng PMKT đám mây) cùng chiều, có ý nghĩa thống kê (P - value <=0,05). Như vậy, tất cả các giả thuyết đều phù hợp.

Bảng 4: Kết quả ước lượng

Quan hệ			Estimate	S.E	C.R	P	Kết luận	Giả thuyết
YD	<---	SD	0,535	0,073	7,365	***	Chấp nhận	H2
YD	<---	HI	0,796	0,117	6,825	***	Chấp nhận	H1
CN	<---	DK	0,346	0,054	6,454	***	Chấp nhận	H5
CN	<---	XH	0,754	0,096	7,880	***	Chấp nhận	H4
CN	<---	YD	0,798	0,102	7,858	***	Chấp nhận	H3
CN	<---	Giaphi	0,357	0,044	8,104	***	Chấp nhận	

Ghi chú: *** = 0,000

(Nguồn: Kết quả khảo sát, 2022)

Bảng 5 chỉ ra thứ tự ảnh hưởng từ cao đến thấp: HI, SD.

Bảng 5: Mức độ tác động trực tiếp của các yếu tố đến Ý định sử dụng PMKT đám mây

Quan hệ			Hệ số hồi quy	%	Vị trí
YD	<---	SD	0,535	40,2	2
YD	<---	HI	0,796	59,8	1
Tổng			1,331	100	

(Nguồn: Kết quả khảo sát, 2022)

Bảng 6 chỉ ra thứ tự ảnh hưởng từ cao đến thấp: YD, XH, Giaphi, DK.

Bảng 6: Mức độ tác động trực tiếp của các yếu tố đến việc chấp nhận ứng dụng PMKT đám mây

Quan hệ			Hệ số hồi quy	%	Vị trí
CN	<---	DK	0,346	15,3%	4
CN	<---	XH	0,754	33,4%	2
CN	<---	YD	0,798	35,4%	1
CN	<---	Giaphi	0,357	15,9%	3
Tổng			2,255	100	

(Nguồn: Kết quả khảo sát, 2022)

Sơ đồ 2: Kết quả ước lượng mô hình SEM

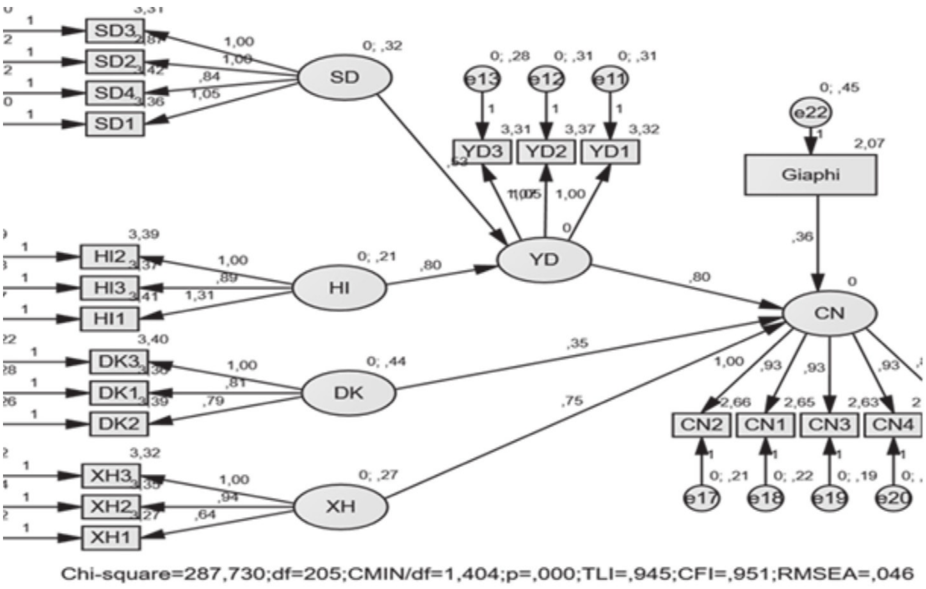

(Nguồn: Kết quả khảo sát, 2022)

4.5. Bàn luận về kết quả nghiên cứu

Việc giả thuyết H1, H2 được chấp nhận cho thấy, nhận thức về tính hữu ích và nhận thức về tính dễ sử dụng của người dùng về PMKT đám mây có tác động dương đến ý định sử dụng PMKT đám mây. Điều này phù hợp với các nghiên cứu và lý thuyết nền liên quan. Trong đó, tác động mạnh nhất tới ý định sử dụng PMKT đám mây là nhận thức về tính hữu ích (59,8%), còn nhận thức về tính dễ sử dụng là 40,2%. Như vậy, mong muốn sử dụng PMKT đám mây được hình thành mạnh mẽ khi doanh nghiệp nhận thấy PMKT đám mây có thể đem lại lợi ích cho doanh nghiệp, và người làm công việc kế toán nhận thấy tính hữu ích của PMKT đám mây trong việc hỗ trợ cho công việc của họ. Bên cạnh đó, việc dễ sử dụng của PMKT đám mây cũng có ảnh hưởng đáng kể tới ý định sử dụng phần mềm của doanh nghiệp. PMKT đám mây dù có hữu ích tới đâu đi nữa nhưng nếu quá phức tạp trong việc sử dụng sẽ làm cho người dùng ngần ngại trong việc tiếp cận.

Việc các giả thuyết H3, H4, H5 được chấp nhận đã cho thấy ý định sử dụng PMKT đám mây, ảnh hưởng xã hội, các điều kiện thúc đẩy có tác động dương đến việc chấp nhận ứng dụng PMKT đám mây. Trong đó, tác động mạnh nhất tới việc chấp nhận ứng dụng PMKT đám

mây là ý định sử dụng PMKT đám mây (35,4%), tiếp theo là ảnh hưởng xã hội (33,4%) và cuối cùng là các điều kiện thúc đẩy (15,3%). Điều này là phù hợp trong thực tế, khi việc doanh nghiệp có sử dụng PMKT đám mây hay không được quyết định chính bởi ý định sử dụng của doanh nghiệp, nếu doanh nghiệp có mong muốn sử dụng PMKT đám mây, họ sẽ tìm cách vượt qua các trở ngại để sử dụng, nếu doanh nghiệp không có ý định sử dụng thì dù có nhiều điều kiện thuận lợi họ cũng trì hoãn việc sử dụng PMKT đám mây. Bên cạnh đó, nếu các bên liên quan trong và ngoài doanh nghiệp có những tác động đến doanh nghiệp như: nhu cầu chia sẻ dữ liệu, mong muốn truy cập thông tin trong thời gian thực, mong muốn tăng cường khả năng lưu trữ thông tin,… điều này sẽ thúc đẩy việc sử dụng PMKT đám mây tại doanh nghiệp. Cuối cùng, các điều kiện thúc đẩy chỉ đóng vai trò nhỏ trong việc chấp nhận ứng dụng PMKT đám mây vì một khi doanh nghiệp đã quyết tâm, hình thành ý định sử dụng PMKT đám mây, họ sẽ tăng cường các điều kiện để thúc đẩy việc sử dụng PMKT đám mây tại doanh nghiệp.

Nhân tố kiểm soát giá phí sử dụng PMKT đám mây chiếm 15,9% trong các mối quan hệ tác động đến việc chấp nhận ứng dụng PMKT đám mây. Vì đây là nhân tố kiểm soát nên nó có tác dụng giải thích thêm sự tác động của các nhân tố độc lập đến nhân tố phụ thuộc. Như vậy, bên cạnh ý định sử dụng, ảnh hưởng xã hội và các điều kiện thúc đẩy, giá phí cũng là một nhân tố cần tính đến khi xem xét việc chấp nhận sử dụng PMKT đám mây tại doanh nghiệp. Tuy nhiên, ảnh hưởng của nhân tố này không đáng kể cho thấy nếu PMKT đám mây thực sự có ích, dễ sử dụng hoặc trong hoàn cảnh COVID-19 vừa qua, khi nhu cầu làm việc tại nhà để đảm bảo giãn cách xã hội mà vẫn đáp ứng công việc gia tăng thì doanh nghiệp sẽ sẵn sàng bỏ ra một mức chi phí hợp lý để có thể sử dụng chúng.

5. Kết luận và hàm ý

Về mặt lý thuyết, nghiên cứu đã chỉ ra các lợi ích và rủi ro của PMKT đám mây khi áp dụng tại các doanh nghiệp, nhất là các DNNVV. Với nguồn lực hạn chế của các DNNVV, PMKT đám mây là cách giúp các DNNVV tiếp cận được các công nghệ mới trong hoạt động kế toán với chi phí hợp lý, không cần phải bỏ một khoản đầu tư lớn ban đầu. Qua đó, giúp các doanh nghiệp này nâng cao khả năng thu thập, xử lý, cung cấp thông tin. Từ đó, khả năng phân tích, dự báo, ra quyết định tại doanh nghiệp sẽ được nâng cao, thúc đẩy hiệu quả kinh doanh tại doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu là một gợi ý cho các nhà nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng tới sự chấp nhận ứng dụng PMKT đám mây tại các doanh nghiệp, đặc biệt là các nhân tố liên quan đến con người như ý định sử dụng PMKT đám mây, nhận thức về tính hữu ích, nhận thức về tính dễ sử dụng PMKT đám mây.

Về mặt thực tiễn, kết quả nghiên cứu cho thấy, ý định sử dụng PMKT đám mây có tác động lớn nhất tới việc chấp nhận sử dụng PMKT đám mây trong thực tế. Do đó, các nhà cung cấp PMKT cần có cách tiếp cận phù hợp hơn khi cung cấp dịch vụ cho các DNNVV. Theo đó, bên cạnh chú ý đến chất lượng PMKT, cũng cần chú ý hơn đến sự hài lòng của nhà quản lý doanh nghiệp khi sử dụng phần mềm. Sự hài lòng của các nhà quản lý về PMKT đám mây sẽ thúc đẩy việc sử dụng PMKT đám mây trong thực tế. Bên cạnh đó, tạo ra một cộng đồng thúc đẩy việc sử dụng PMKT đám mây cũng sẽ làm gia tăng khả năng sử dụng PMKT đám mây tại các DNNVV. Do đó, các nhà cung cấp PMKT cần chuyển giao các sản phẩm này về các cơ sở giáo dục, tích hợp các vấn đề khác của kế toán như hóa đơn điện tử, kê khai thuế online vào PMKT đám mây, hỗ trợ xem thông tin từ PMKT đám mây trên điện thoại, máy tính bảng,…. Từ đó tăng lượng người dùng tiếp cận với các sản phẩm PMKT đám mây của doanh nghiệp, tạo ảnh hưởng xã hội để thúc đẩy doanh nghiệp sử dụng PMKT đám mây.

Nghiên cứu này còn một số hạn chế như sau:

Thứ nhất, vì khó khăn trong việc chọn mẫu nghiên cứu nên nhóm tác giả chủ yếu tập trung khảo sát các doanh nghiệp tại Bình Định, thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, và Bình

Dương. Do đó, mẫu khảo sát của nghiên cứu chưa mang tính đại diện cao cho các DNNVV Việt Nam. Các nghiên cứu trong tương lai nên mở rộng khảo sát các DNNVV ở các khu công nghiệp lớn trên toàn quốc với cỡ mẫu lớn hơn để kết quả thực nghiệm mang tính đại diện cao hơn.

Thứ hai, việc chấp nhận ứng dụng PMKT đám mây được đo lường qua ý kiến của kế toán trưởng doanh nghiệp nên đôi khi sẽ mang tính chủ quan, không đúng với thực tế tại doanh nghiệp. Trong tương lai, các nghiên cứu nên có sự kết hợp giữa việc lấy ý kiến kế toán trưởng doanh nghiệp và quan sát thực tế các doanh nghiệp có sử dụng PMKT đám mây để đưa ra nhận định chính xác về nhân tố việc chấp nhận ứng dụng PMKT đám mây trong thực tế.

Lời cảm ơn

Nghiên cứu này được thực hiện trong khuôn khổ đề tài khoa học công nghệ cấp cơ sở của Trường Đại học Quy Nhơn với mã số T2022.776.32.

Tài liệu tham khảo

Al-Sharafi, M.A., Arshah, R.A. & Abu-Shanab, E.A. (2017, August). Factors influencing the continuous use of cloud computing services in organization level. In *Proceedings of the international conference on advances in image processing* (pp. 189-194).

Bhat, J.M. (2013). Adoption of cloud computing by SMEs in India: a study of the institutional factors. In *Proceedings of the Nineteenth Americas Conference on Information Systems, Chicago, Illinois* (pp.1-8)

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2022). *Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2022*. Nxb thống kê.

Davis, F.D. (1985). A technology acceptance model for empirically testing new end-user information systems: Theory and results. In *Doctoral dissertation, Massachusetts Institute of Technology*.

Đinh Phi Hổ, Võ Văn Nhị, Trần Phước (2018). *Nghiên cứu định lượng trong kế toán - Kiểm toán*. Nxb tài chính. Thành phố Hồ Chí Minh.

Eldalabeeh, A.R., Obeid Al-Shbail, M., Almuiet, M.Z., Baker, M.B. and E'leimat, D. (2021). Cloud-Based Accounting Adoption in Jordanian Financial Sector. *The Journal of Asian Finance, Economics, and Business*, *8*(2) (pp.833-849).

Ghosh A (2015). Adoption of Cloud Based E-Accounting in India. *AGU International Journal of Management Studies and Research*, Vol. 1, July-December.

Haleem, A. (2020). Owner manager's acceptance of cloud accounting: an evaluation based on utaut model. *Journal of Information Systems & Information Technology*, Vol. 5 No. 1 (pp.75-88).

Le, O. and Cao, Q. (2020). Examining the technology acceptance model using cloud-based accounting software of Vietnamese enterprises. *Management Science Letters*, 10(12) (pp.2781-2788).

Lin, H.F. (2010). An investigation into the effects of IS quality and top management support on ERP system usage. *Total Quality Management*, *21*(3) (pp.335-349).

Muchran, M. and Ahmar, A.S. (2019). Application of TAM model to the use of information technology. *International Journal of Engineering & Technology,* 7 (2.9) (pp.37-40).

Musa, Z.K.C., Muhayiddin, M.N., Yusoff, M.N.H., Ismail, M. and Muhamad, M. (2019). Intention to Use Cloud Accounting System Among SMEs in Malaysia: A Conceptual Framework of a Modified Unified Theory of Acceptance and Use of Technology (UTAUT) Model. *Research in World Economy*, *10*(2) (pp.74-78).

Musa, Z.K.C., Muhayiddin, M.N., Yusoff, M.N.H., Ismail, M. and Muhamad, M. (2019). Intention to Use Cloud Accounting System Among SMEs in Malaysia: A Conceptual Framework of a Modified Unified Theory of Acceptance and Use of Technology (UTAUT) Model. *Research in World Economy*, *10*(2) (pp.74-78).

Nguyễn Đình Thọ (2014). *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh. Ấn bản lần 2*. Nxb Tài chính. Thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyễn Hữu Bình (2019). *Mô hình kế toán đám mây: Những lợi ích và thách thức*, Kỷ yếu hội thảo khoa học – Công nghệ thông tin và hệ thống thông tin kế toán, trang 52 – 69. Hồ Chí Minh, 2019. Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.

Ping, C. and Xuefeng, H. (2011). The application in medium-sized and small enterprises informatization of cloud accounting. *J. Chongqing Univ. Technol. Soc. Sci*, 1 (pp.55-60)

Prawita, G. (2019). Analysis of cloud accounting software on business performance. In *Doctoral dissertation, President University*.

Putra, Y.M. (2019). Analysis of factors affecting the interests of SMEs using accounting applications. *Journal of Economics and Business*, *2*(3).

Rajan, C.A. and Baral, R. (2015). Adoption of ERP system: An empirical study of factors influencing the usage of ERP and its impact on end user. *IIMB Management Review*, *27*(2) (pp.105-117).

Simapivapan, M.T. and Miller, K.E. (2018). Factor Influencing the Adoption Process of Cloud Accounting Software for Thai SME Business. In *Doctoral dissertation, Doctoral Dissertation, Thammasat University*.

Soni, R., Saluja, R. and Vardia, S. (2018). Awareness and adoption of cloud accounting software: An empirical research. *IUP Journal of Accounting Research & Audit Practices*, 17(2) (pp.36-50).

Van den Bergh, K. and Kloppers, S.R. (2019). The absorption and usage of cloud accounting technology by accounting firms in Cape Town for services provided to their clients. *African Journal of Science, Technology, Innovation and Development*, *11*(2) (pp.161-180).

Venkatesh, V., Morris, M.G., Davis, G.B. and Davis, F.D. (2003). User acceptance of information technology: Toward a unified view. *MIS quarterly* (pp.425-478).

Yusuf, A.U. and Pontoh, G.T., 2020. Factors affecting interest in using cloud accounting applications in small and medium enterprises (SMES). *International Journal of Information, Business and Management*, *12*(3) (pp.161-173).